Phụ lục

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ MỨC ĐỘ RỦI RO TRUNG BÌNH, MỨC ĐỘ RỦI RO CAO THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2026/TT-BCT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn kỹ thuật	Yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng
A	**DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ MỨC ĐỘ RỦI RO TRUNG BÌNH**				
1	**Khăn giấy và giấy vệ sinh**	4803.00.30 4803.00.90	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ	QCVN 09:2015/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy
		4818.10.00 4818.20.00 4818.90.00	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, dùng trong gia đình hoặc trong vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, khăn lau bằng giấy		

					ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 5; Phương thức 7 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
2	**Hóa chất và sản phẩm chứa hóa chất**				
2.1	Đèn huỳnh quang	8539.31.30	Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chấn lưu lắp liền(SEN) (Đèn huỳnh quang compact (CFL) dùng cho mục đích chiếu sáng thông thường ≤ 30 W)	QCVN 02A:2020/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ

		8539.31.90	Loại khác (Đèn huỳnh quang compact (CFL) dùng cho mục đích chiếu sáng thông thường ≤ 30 W; Đèn huỳnh quang ống thẳng (LFLs) dùng cho mục đích chiếu sáng thông thường (Triband phosphor < 60 W; Halophosphate phosphor ≤ 40 W)		chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 1; Phương thức 5 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
		8539.39.40	Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác (Đèn huỳnh quang ca tốt nguội và đèn huỳnh quang điện cực bên ngoài (CCFL và EEFL) cho màn hình điện tử (Chiều dài ≤ 500 mm; Chiều dài > 500 mm và ≤ 1500 mm; Chiều dài > 1.500 mm))		
2.2	Natri hydroxit công nghiệp	2815.11.00 2815.12.00	Natri hydroxit (tên tiếng Anh: Sodium Hydroxide), xút ăn da (caustic soda) hoặc kiềm natri, tồn tại dưới dạng rắn hoặc lỏng	QCVN 03A:2020/BCT	
2.3	Poly Aluminium	3824.99.99	Dạng lỏng: Dung dịch màu	QCVN	

	Chloride (PAC)		vàng hoặc vàng nhạt; Dạng bột: Bột mịn, màu trắng ngà hoặc ánh vàng.	06A:2020/BCT	
2.4	Amoniac công nghiệp	2814.20.00	Amoniac lỏng công nghiệp hàm lượng từ 10% đến 35%	QCVN 07A:2020/BCT	
2.5	Các loại sơn	3208.10.90 3208.20.90 3208.90.90	Sơn và vecni, kể cả men tráng và dầu bóng, làm từ polyme tổng hợp hoặc polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước	QCVN 08:2020/BCT	
		3209.10.40 3209.10.90 3209.10.00	Sơn và vecni, kể cả men tráng và dầu bóng, làm từ polyme tổng hợp hoặc polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước		
		3210.00.20 3210.00.30 3210.00.99	Sơn và vecni khác, kể cả men tráng, dầu bóng và màu keo; thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da		
2.6	Sản phẩm dệt may	5007.10.20 5007.10.30	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm	QCVN 01:2017/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

		5007.10.90 5007.20.20 5007.20.30 5007.20.90 5007.90.20 5007.90.30 5007.90.90			dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 5; Phương thức 7 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
		5111.11.00 5111.19.00 5111.20.00 5111.30.00 5111.90.00	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô		
		5112.11.10 5112.11.90 5112.19.10 5112.19.90 5112.20.00 5112.30.00 5112.90.00	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ		
		5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi		

			lông đuôi hoặc bờm ngựa		
		5208.21.00 5208.22.00 5208.23.00 5208.29.00 5208.31.10 5208.31.90 5208.32.00 5208.33.00 5208.39.00 5208.41.10 5208.41.90 5208.42.10 5208.42.90 5208.43.00 5208.49.00 5208.51.10 5208.51.90 5208.52.10 5208.52.90 5208.59.10	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m^2		

		5208.59.20 5208.59.90			
		5209.21.00 5209.22.00 5209.29.00 5209.31.00 5209.32.00 5209.39.00 5209.41.00 5209.42.00 5209.43.00 5209.49.00 5209.51.10 5209.51.90 5209.52.10 5209.52.90 5209.59.10 5209.59.90	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m^2		
		5210.21.00 5210.29.00 5210.31.00	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất		

		5210.32.00 5210.39.00 5210.41.10 5210.41.90 5210.49.00 5210.51.10 5210.51.90 5210.59.10 5210.59.90	với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m^2		
		5211.20.00 5211.31.00 5211.32.00 5211.39.00 5211.41.10 5211.41.90 5211.42.00 5211.43.00 5211.49.00 5211.51.10 5211.51.90 5211.52.10	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m^2		

		5211.52.90 5211.59.10 5211.59.90			
		5212.12.00 5212.13.00 5212.14.00 5212.15.10 5212.15.90 5212.21.00 5212.22.00 5212.23.00 5212.24.00 5212.25.10 5212.25.90	Vải dệt thoi khác từ bông		
		5309.11.00 5309.19.00 5309.21.00 5309.29.00	Vải dệt thoi từ sợi lanh		
		5310.90.00	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03		

		5311.00.10 5311.00.20 5311.00.90	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy		
		5407.42.00 5407.43.00 5407.44.00 5407.51.00 5407.52.00 5407.53.00 5407.54.00 5407.61.10 5407.61.90 5407.69.10 5407.69.90 5407.71.00 5407.72.00 5407.73.00 5407.74.00 5407.81.00 5407.82.00 5407.83.00	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04		

		5407.84.00 5407.91.00 5407.92.00 5407.93.00 5407.94.00			
		5408.21.00 5408.22.00 5408.23.00 5408.24.00 5408.31.00 5408.32.00 5408.33.00 5408.34.00	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05		
		5512.11.00 5512.19.00 5512.21.00 5512.29.00 5512.91.00 5512.99.00	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng		
		5513.11.00	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại		

		5513.12.00 5513.13.00 5513.19.00 5513.21.00 5513.23.00 5513.29.00 5513.31.00 5513.39.00 5513.41.00 5513.49.00	xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m^2		
		5514.11.00 5514.12.00 5514.19.00 5514.21.00 5514.22.00 5514.23.00 5514.29.00 5514.30.00 5514.41.00 5514.42.00 5514.43.00	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m^2		

		5514.49.00			
		5515.11.00 5515.12.00 5515.13.00 5515.19.00 5515.21.00 5515.22.00 5515.29.00 5515.91.00 5515.99.10 5515.99.90	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp		
		5516.11.00 5516.12.00 5516.13.00 5516.14.00 5516.21.00 5516.22.00 5516.23.00 5516.24.00 5516.31.00 5516.32.00	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo		

		5516.33.00 5516.34.00 5516.41.00 5516.42.00 5516.43.00 5516.44.00 5516.91.00 5516.92.00 5516.93.00 5516.94.00			
		5601.21.00 5601.22.10 5601.22.90 5601.29.00 5601.30.10 5601.30.20 5601.30.90	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)		
		5602.10.00 5602.21.00 5602.29.00 5602.90.00	Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp		

		5603.11.00 5603.12.00 5603.13.00 5603.14.00 5603.91.00 5603.92.00 5603.93.00 5603.94.00	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp		
		5701.10.10 5701.10.90 5701.90.11 5701.90.19 5701.90.20 5701.90.91 5701.90.99	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện		
		5702.10.00 5702.20.00 5702.31.00 5702.32.00 5702.39.10	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ		

		5702.39.20 5702.39.90 5702.41.10 5702.41.90 5702.42.10 5702.42.90 5702.49.11 5702.49.19 5702.49.20 5702.49.91 5702.49.99 5702.50.10 5702.50.20 5702.50.90 5702.91.10 5702.91.90 5702.92.10 5702.92.90 5702.99.11 5702.99.19 5702.99.20	công tương tự		

		5702.99.91 5702.99.99			
		5703.10.10 5703.10.20 5703.10.30 5703.10.90 5703.21.00 5703.29.10 5703.29.90 5703.31.00 5703.39.10 5703.39.90 5703.90.11 5703.90.19 5703.90.21 5703.90.22 5703.90.29 5703.90.91 5703.90.92 5703.90.93 5703.90.99	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện		

		5704.10.00 5704.20.00 5704.90.00	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện		
		5705.00.11 5705.00.19 5705.00.21 5705.00.29 5705.00.91 5705.00.92 5705.00.99	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện		
		5801.10.10 5801.10.90 5801.21.10 5801.21.90 5801.22.10 5801.22.90 5801.23.10 5801.23.90 5801.26.10 5801.26.90	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06		

		5801.27.10 5801.27.90 5801.31.10 5801.31.90 5801.32.10 5801.32.90 5801.33.10 5801.33.90 5801.36.10 5801.36.90 5801.37.11 5801.37.12 5801.37.91 5801.37.92 5801.90.11 5801.90.19 5801.90.91 5801.90.99			
		5802.10.10 5802.10.90 5802.20.10	Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm		

		5802.20.90 5802.30.10 5802.30.20 5802.30.30 5802.30.90	58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03		
		5803.00.10 5803.00.20 5803.00.30 5803.00.90	Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06		
		5804.10.11 5804.10.19 5804.10.21 5804.10.29 5804.10.91 5804.10.99 5804.21.10 5804.21.90 5804.29.10 5804.29.90 5804.30.00	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06		

		5806.10.10 5806.10.20 5806.10.90 5806.20.10 5806.20.90	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)		
		5811.00.10 5811.00.90	Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10		
		5903.10.10 5903.10.90 5903.20.00 5903.90.10 5903.90.90	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02		
		5905.00.10 5905.00.90	Các loại vải dệt phủ tường		
		6001.10.00 6001.21.00	Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông		

		6001.22.00 6001.29.00 6001.91.00 6001.92.20 6001.92.30 6001.92.90 6001.99.00	(terry), dệt kim hoặc móc		
		6002.40.00 6002.90.00	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01		
		6003.10.00 6003.20.00 6003.30.00 6003.40.00 6003.90.00	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02		
		6004.10.10 6004.10.90 6004.90.00	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ các		

			loại thuộc nhóm 60.01		
		6005.21.00 6005.22.00 6005.23.00 6005.24.00 6005.35.00 6005.36.10 6005.36.90 6005.37.10 6005.37.90 6005.38.10 6005.38.90 6005.39.10 6005.39.90 6005.41.00 6005.42.00 6005.43.00 6005.44.00 6005.90.10 6005.90.90	Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04		
		6006.10.00	Vải dệt kim hoặc móc khác		

		6006.21.00 6006.22.00 6006.23.00 6006.24.00 6006.31.10 6006.31.20 6006.31.90 6006.32.10 6006.32.20 6006.32.90 6006.33.10 6006.33.90 6006.34.10 6006.34.90 6006.41.10 6006.41.90 6006.42.10 6006.42.90 6006.43.10 6006.43.90 6006.44.10			

		6006.44.90 6006.90.00			
		6101.20.00 6101.30.00 6101.90.00	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03		
		6102.10.00 6102.20.00 6102.30.00 6102.90.00	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04		
		6103.10.00 6103.22.00	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây		

		6103.23.00 6103.29.00 6103.31.00 6103.32.00 6103.33.00 6103.39.10 6103.39.90 6103.41.00 6103.42.00 6103.43.00 6103.49.00	đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc		
		6104.13.00 6104.19.20 6104.19.90 6104.22.00 6104.23.00 6104.29.00 6104.31.00 6104.32.00 6104.33.00 6104.39.00	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân (1), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc		

		6104.41.00 6104.42.00 6104.43.00 6104.44.00 6104.49.00 6104.51.00 6104.52.00 6104.53.00 6104.59.00 6104.61.00 6104.62.00 6104.63.00 6104.69.00			
		6105.10.00 6105.20.10 6105.20.20 6105.90.00	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc		
		6106.10.00 6106.20.00 6106.90.00	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc		

		6107.11.00 6107.12.00 6107.19.00 6107.21.00 6107.22.00 6107.29.00 6107.91.00 6107.99.00	Quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc		
		6108.11.00 6108.19.20 6108.19.30 6108.19.40 6108.19.90 6108.21.00 6108.22.00 6108.29.00 6108.31.00 6108.32.00 6108.39.00 6108.91.00 6108.92.00	Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc		

		6108.99.00			
		6109.10.10 6109.10.20 6109.90.10 6109.90.20 6109.90.30	Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc		
		6110.11.00 6110.12.00 6110.19.00 6110.20.00 6110.30.00 6110.90.00	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc		
		6111.20.00 6111.30.00 6111.90.10 6111.90.90	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc		
		6112.11.00 6112.12.00 6112.19.00 6112.20.00	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc		

		6112.31.00 6112.39.00 6112.41.10 6112.41.90 6112.49.10 6112.49.90			
		6114.20.00 6114.30.90 6114.90.10 6114.90.90	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc		
		6115.10.10 6115.10.90 6115.21.00 6115.22.00 6115.29.10 6115.29.90 6115.30.10 6115.30.90 6115.94.00 6115.95.00 6115.96.00	Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc		

		6115.99.00			
		6116.10.10 6116.10.90 6116.91.00 6116.92.00 6116.93.00 6116.99.00 6117.10.10 6117.10.90 6117.80.11 6117.80.19 6117.80.20 6117.80.90 6117.90.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay, dệt kim hoặc móc		
		6201.20.10 6201.20.90 6201.30.10 6201.30.90 6201.40.10 6201.40.90 6201.90.11	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại		

		6201.90.19 6201.90.21 6201.90.29 6201.90.90	thuộc nhóm 62.03		
		6202.20.10 6202.20.90 6202.30.10 6202.30.90 6202.40.10 6202.40.90 6202.90.10 6202.90.20 6202.90.90	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04		
		6203.11.00 6203.12.00 6203.19.11 6203.19.19 6203.19.21 6203.19.29 6203.19.90 6203.22.10	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai		

		6203.22.90 6203.23.00 6203.29.10 6203.29.90 6203.31.00 6203.32.10 6203.32.90 6203.33.00 6203.39.00 6203.41.00 6203.42.10 6203.42.90 6203.43.00 6203.49.10 6203.49.90			
		6204.11.00 6204.12.10 6204.12.90 6204.13.00 6204.19.11 6204.19.19	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân (1), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái		

		6204.19.90 6204.21.00 6204.22.10 6204.22.90 6204.23.00 6204.29.10 6204.29.90 6204.31.00 6204.32.10 6204.32.90 6204.33.00 6204.39.11 6204.39.19 6204.39.90 6204.41.00 6204.42.10 6204.42.90 6204.43.00 6204.44.00 6204.49.10 6204.49.90			

		6204.51.00 6204.52.10 6204.52.90 6204.53.00 6204.59.10 6204.59.90 6204.61.00 6204.62.00 6204.63.00 6204.69.00			
		6205.20.10 6205.20.20 6205.20.90 6205.30.10 6205.30.90 6205.90.10 6205.90.91 6205.90.92 6205.90.99	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai		
		6206.10.10 6206.10.90	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses)		

		6206.20.00 6206.30.10 6206.30.90 6206.40.00 6206.90.00	dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái		
		6207.11.00 6207.19.00 6207.21.10 6207.21.90 6207.22.00 6207.29.10 6207.29.90 6207.91.00 6207.99.10 6207.99.90	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai		
		6208.11.00 6208.19.00 6208.21.10 6208.21.90 6208.22.00 6208.29.10	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc		

		6208.29.90 6208.91.10 6208.91.90 6208.92.10 6208.92.90 6208.99.10 6208.99.90	trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái		
		6209.20.30 6209.20.40 6209.20.90 6209.30.10 6209.30.30 6209.30.40 6209.30.90 6209.90.00	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em		
		6210.10.90 6210.20.90 6210.30.90 6210.40.90 6210.50.90	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07		

		6211.11.00 6211.12.00 6211.20.00 6211.32.10 6211.32.20 6211.32.90 6211.33.10 6211.33.20 6211.33.30 6211.33.40 6211.33.90 6211.39.10 6211.39.20 6211.39.30 6211.39.40 6211.39.90 6211.42.10 6211.42.20 6211.42.30 6211.42.90 6211.43.10	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác		

		6211.43.20 6211.43.30 6211.43.40 6211.43.50 6211.43.60 6211.43.70 6211.43.90			
		6211.49.10 6211.49.20 6211.49.31 6211.49.39 6211.49.50 6211.49.60 6211.49.90			
		6212.10.11 6212.10.19 6212.10.91 6212.10.99 6212.20.10 6212.20.90 6212.30.10	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc		

		6212.30.90 6212.90.11 6212.90.12 6212.90.19 6212.90.91 6212.90.92 6212.90.99			
		6213.20.10 6213.20.90 6213.90.11 6213.90.19 6213.90.91 6213.90.99	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ		
		6214.10.10 6214.10.90 6214.20.00 6214.30.10 6214.30.90 6214.40.10 6214.40.90 6214.90.10	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự		

		6214.90.90			
		6215.10.10 6215.10.90 6215.20.10 6215.20.90 6215.90.10 6215.90.90	Cà vạt, nơ con bướm và cravat		
		6216.00.10 6216.00.91 6216.00.92 6216.00.99	Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay		
		6217.10.10 6217.10.90 6217.90.00	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12		
		6301.10.00 6301.20.00 6301.30.10 6301.30.90 6301.40.10	Chăn và chăn du lịch		

		6301.40.90 6301.90.10 6301.90.90			
		6302.10.00 6302.21.00 6302.22.10 6302.22.90 6302.29.00 6302.31.00 6302.32.10 6302.32.90 6302.39.00 6302.40.00 6302.51.10 6302.51.90 6302.53.00 6302.59.10 6302.59.90 6302.60.00 6302.91.00 6302.93.00	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp		

		6302.99.10 6302.99.90			
		6303.12.00 6303.19.10 6303.19.90 6303.91.00 6303.92.00 6303.99.00	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường		
		6304.11.00 6304.19.10 6304.19.20 6304.19.90 6304.20.00 6304.91.10 6304.91.90 6304.92.00 6304.93.00 6304.99.00	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04		
		6307.10.10 6307.10.20	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may		

		6307.10.90			
		6308.00.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ		
		6404.11.10 6404.11.20 6404.11.90	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt		
		6501.00.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)		
		6502.00.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí		

		6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí		
		6505.00.10 6505.00.20 6505.00.90	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí		
		9404.10.00 9404.21.10 9404.21.20 9404.29.10 9404.29.20 404.29.90 9404.30.00 9404.40.00 9404.90.00	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc		

3	**Thuốc nổ công nghiệp, thuốc nổ mạnh**				
3.1	Thuốc nổ Amonit AD1	3602.00.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy	QCVN 12-23:2024/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự
3.2	Thuốc nổ TNP1	3602.00.00		QCVN 12-1:2021/BCT	
3.3	Thuốc nổ bột không có TNT dùng cho lộ thiên	3602.00.00		QCVN 12-4:2021/BCT	
3.4	Thuốc nổ ANFO	3602.00.00		QCVN 12-27:2024/BCT	
3.5	Thuốc nổ ANFO chịu nước	3602.00.00		QCVN 12-9:2022/BCT	
3.6	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên	3602.00.00		QCVN 04:2020/BCT	
3.7	Thuốc nổ nhũ tương năng lượng cao dùng cho lộ thiên	3602.00.00		QCVN 03:2020/BCT	
3.8	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không	3602.00.00		QCVN 12-26:2024/BCT	

	có khí nổ				phù hợp: Phương thức 5; Phương thức 7 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
3.9	Thuốc nổ nhũ tương tạo biên dùng cho lộ thiên và mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ	3602.00.00		QCVN 12-16:2023/BCT	
3.10	Thuốc nổ nhũ tương an toàn dùng cho mỏ hầm lò có độ thoát khí mê tan siêu hạng	3602.00.00		QCVN 05:2020/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt
3.11	Thuốc nổ nhũ tương an toàn dùng cho mỏ hầm lò có khí nổ	3602.00.00		QCVN 06:2020/BCT	

					động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 5; Phương thức 7 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
3.12	Thuốc nổ nhũ tương rời	3602.00.00		QCVN 12-10:2022/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy
3.13	Thuốc nổ nhũ tương rời bao gói	3602.00.00		QCVN 12-2:2021/BCT	

					ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 5; Phương thức 7 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
3.14	Thuốc nổ Hexogen	3602.00.00		QCVN 12-13:2022/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ
3.15	Thuốc nổ Trinitrotoluen (TNT)	3602.00.00		QCVN 12-12:2022/BCT	
3.16	Thuốc nổ Octogen	3602.00.00		QCVN 12-17:2023/BCT	
3.17	Thuốc nổ Pentrit	3602.00.00		QCVN 12-18:2023/BCT	

					chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 5; Phương thức 7 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
4	**Phụ kiện nổ công nghiệp**				
4.1	Kíp nổ đốt số 8	3603.60.00		QCVN 12-29:2024/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức
4.2	Kíp nổ điện số 8	3603.60.00		QCVN 12-25:2024/BCT	
4.3	Kíp nổ điện vi sai	3603.60.00		QCVN 12-28:2024/BCT	
4.4	Kíp nổ điện vi sai an toàn	3603.60.00		QCVN 12-14:2023/BCT	
4.5	Kíp nổ vi sai phi	3603.40.00		QCVN 12-	

	điện xuống lỗ			20:2023/BCT	thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 5; Phương thức 7 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
4.6	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ	3603.40.00		QCVN 12-21:2023/BCT	
4.7	Kíp nổ vi sai phi điện dùng cho mỏ hầm lò/đường hầm không có khí bụi nổ	3603.40.00		QCVN 12-22:2023/BCT	
4.8	Kíp vi sai phi điện MS	3603.40.00		QCVN 12-5:2022/BCT	
4.9	Kíp vi sai phi điện nổ chậm LP	3603.40.00		QCVN 12-6:2022/BCT	
4.10	Kíp nổ điện tử	3603.40.00		QCVN 12-19:2023/BCT	
4.11	Kíp khởi nổ phi điện (cuộn dây LIL)	3603.40.00		QCVN 12-8:2022/BCT	
4.12	Dây dẫn tín hiệu nổ	3603.20.00		QCVN 12-15:2023/BCT	

4.13	Dây cháy chậm công nghiệp	3603.20.00		QCVN 12-30:2024/BCT	
4.14	Dây nổ chịu nước	3603.20.00		QCVN 12-31:2024/BCT	
4.15	Dây nổ thường	3603.20.00		QCVN 12-7:2022/BCT	
4.16	Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp	3602.00.00		QCVN 12-24:2024/BCT	
4.17	Mìn phá đá quá cỡ	3602.00.00		QCVN 12-3:2021/BCT	
4.18	Mồi nổ tăng cường	3602.00.00		QCVN 12-11:2022/BCT	
5	**Máy, thiết bị công nghiệp, vật tư**				
5.1	Tời trục mỏ	8425.31.00	Loại chạy bằng động cơ điện	QCVN 02:2016/BCT; Sửa đổi 1:2019 QCVN 02:2016/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ
5.2	Vì chống thủy lực sử dụng trong mỏ than hầm lò	7308.40.90		QCVN 03:2017/BCT	

					chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 5; Phương thức 7 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
5.3	Máy biến áp phòng nổ	8504.33.11 8504.34.11 8504.34.14 8504.34.22 8504.34.25 8504.33.19 8504.34.12 8504.34.13		QCVN 03:2019/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy

		8504.34.15 8504.34.16 8504.34.23 8504.34.24 8504.34.26 8504.34.29			định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 8 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
5.4	Động cơ điện phòng nổ	8501.10.29 8501.10.49 8501.10.59 8501.10.99		QCVN 22:2023/ BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp

		8501.20.19 8501.20.29 8501.31.40 8501.32.12 8501.32.92 8501.33.00 8501.34.00 8501.40.19 8501.40.29 8501.51.19 8501.52.19 8501.52.29 8501.52.39 8501.53.00			quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP.
5.5	Khởi động từ phòng nổ	8535.21.10 8535.21.90 8535.29.00		QCVN 15:2021/BCT	- Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 5; Phương thức 7 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
5.6	Áptômát phòng nổ	8535.21.10 8535.21.90		QCVN 14:2021/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những

		8535.29.00			kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 5; Phương thức 7 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.

5.7	Tủ phân phối điện áp 6 kV phòng nổ	8537.20.90		QCVN 17:2022/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 5; Phương thức 7 ban hành
5.8	Khởi động mềm phòng nổ	8535.21.90 8535.29.90 8535.30.90 8536.50.99		QCVN 23:2024/BCT	

					kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
5.9	Máy phát điện phòng nổ	8502.11.00 8502.12.10 8502.12.20 8502.13.20 8502.13.90 8502.20.10 8502.20.20 8502.20.30 8502.20.42 8502.20.49 8502.39.10 8502.39.20 8502.39.32 8502.39.39		QCVN 07:2020/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự

					phù hợp: Phương thức 5; Phương thức 7 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
5.10	Rơle bảo vệ rò điện điện áp đến 1140 V phòng nổ	8535.90.90		QCVN 18:2022/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị
5.11	Cáp điện phòng nổ	8544.20.11 8544.20.19 8544.20.21 8544.20.29 8544.42.94 8544.42.95 8544.42.96 8544.42.97 8544.42.99 8544.49.22 8544.49.23 8544.49.29 8544.49.41 8544.49.49 8544.60.11		QCVN 21:2023/BCT	

		8544.60.19 8544.60.21 8544.60.29			định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 5; Phương thức 7 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
5.12	Đèn chiếu sáng phòng nổ	8539.31.90 8539.52.90		QCVN 24:2024/BCT	
5.13	Bình tự cứu cá nhân sử dụng trong mỏ hầm lò	9020.00.90		QCVN 01:2018/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp

					phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 5; Phương thức 7 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
5.14	Máy nổ mìn điện	8543.70.90		QCVN 01:2015/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

					cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 5, Phương thức 7 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
5.15	Bồn chứa khí dầu mỏ hóa lỏng	7311.00.29 7311.00.99		QCVN 02:2020/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy

					ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 8 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
5.16	Chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng bằng thép	7311.00.23	Có dung tích dưới 30 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	QCVN 04:2013/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã
		7311.00.24	Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)		

					được Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 5; Phương thức 7; Phương thức 8 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
5.17	Chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng bằng composite	3923.30.20	Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng	QCVN 16:2022/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc;
5.18	Chai LPG mini	7311.00.91	Có dung tích không quá 7,3 lít	QCVN 02:2017/BCT	

					+ Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 5; Phương thức 7 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
6	**Tiền chất thuốc nổ**				
6.1	Amoni nitrat (NH_4NO_3) dạng tinh thể dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương	3102.30.00	Amoni nitrat dạng tinh thể, công thức hóa học NH_4NO_3, hàm lượng $NH_4NO_3 \geq$ 98,5%, dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương	QCVN 05:2015/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết
6.2	Amoni nitrat (NH_4NO_3) dạng hạt xốp dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO	3102.30.00	Amoni nitrat dạng hạt xốp, công thức hóa học NH_4NO_3, hàm lượng $NH_4NO_3 \geq$ 98,5%, dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO	QCVN 03:2012/BCT	

6.3	Natri nitrat ($NaNO_3$) sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	2834.29.90	Natri nitrat, công thức hóa học $NaNO_3$, hàm lượng $NaNO_3 \geq 98,5\%$, sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	QCVN 04A:2020/BCT	quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 5; Phương thức 7 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
6.4	Natri clorat ($NaClO_3$) sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	2829.11.00	Natri clorat, công thức hóa học $NaClO_3$, hàm lượng $NaClO_3 \geq 84,0\%$, sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	QCVN 04A:2020/BCT	
6.5	Kali nitrat (KNO_3) sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	2834.21.00	Kali nitrat, công thức hóa học KNO_3, hàm lượng $KNO_3 \geq 98,5\%$, sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	QCVN 04A:2020/BCT	
6.6	Kali clorat ($KClO_3$) sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	2829.19.00	Kali clorat, công thức hóa học $KClO_3$, hàm lượng $KClO_3 \geq 98,5\%$, sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	QCVN 04A:2020/BCT	
6.7	Kali perclorat ($KClO_4$) sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	2829.90.90	Kali perclorat, công thức hóa học $KClO_4$, hàm lượng $KClO_4 \geq 98,5\%$, sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	QCVN 04A:2020/BCT	

B	**DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ MỨC ĐỘ RỦI RO CAO**				
-	-	-	-	-	-